

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH NGHỆ AN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **21** /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2016 tỉnh Nghệ An**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 193/2015/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP và phương án phân bổ NSNN năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2016 tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Công văn số 2025/BTC-NSNN ngày 13 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016;

Xét Tờ trình số 8831/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2016 tỉnh Nghệ An như sau:

1. Tăng số thu bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương năm 2016, số tiền: 203.720.088.438 đồng.

2. Tăng số chi của ngân sách địa phương năm 2016, số tiền: 203.720.088.438 đồng.

3. Sau khi điều chỉnh tăng ghi thu ghi chi vốn nước ngoài, số quyết toán thu ngân sách nhà nước, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2016 tỉnh Nghệ An như sau:

Tổng thu ngân sách nhà nước: 25.940.499.763.612 đồng

Trong đó:

Thu ngân sách Trung ương: 1.300.815.133.553 đồng

Uuu


1. Tổng thu ngân sách địa phương:	24.639.684.630.059	đồng
Bao gồm:		
1.1. Thu ngân sách tỉnh	20.869.099.836.702	đồng
<i>Trong đó: Thu bổ sung từ NSTW</i>	<i>12.475.112.347.024</i>	<i>đồng</i>
1.2. Thu ngân sách huyện:	14.038.973.783.615	đồng
<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</i>	<i>11.329.788.138.810</i>	<i>đồng</i>
1.3. Thu ngân sách xã:	3.797.285.249.012	đồng
<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</i>	<i>2.735.886.100.460</i>	<i>đồng</i>
2. Tổng chi ngân sách địa phương:	24.332.480.453.399	đồng
Bao gồm:		
2.1. Ngân sách tỉnh:	20.867.818.188.985	đồng
<i>Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới</i>	<i>11.329.788.138.810</i>	<i>đồng</i>
2.2. Ngân sách huyện:	13.917.676.922.615	đồng
<i>Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới</i>	<i>2.735.886.100.460</i>	<i>đồng</i>
2.3. Ngân sách xã:	3.612.659.581.069	đồng
3. Kết dư ngân sách địa phương:	307.204.176.660	đồng
Bao gồm:		
3.1. Kết dư ngân sách tỉnh:	1.281.647.717	đồng
3.2. Kết dư ngân sách huyện:	121.296.861.000	đồng
3.3. Kết dư ngân sách xã:	184.625.667.943	đồng

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (đề b/c);
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đề b/c);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: 

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Sơn

CÁN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	TỔNG QUYẾT TOÁN NĂM 2016	TRONG ĐÓ CÁC CẤP NGÂN SÁCH				XÃ
			NS TW	NS ĐỊA PHƯƠNG	TRONG ĐÓ		
					TỈNH	HUYỆN	
A	QUYẾT TOÁN NSNN (KẾ CẢ TRỢ CẤP TRÙNG)						
I	Tổng thu ngân sách nhà nước	40.006.174.002.882	1.300.815.133.553	38.705.358.869.329	20.869.099.836.702	14.038.973.783.615	3.797.285.249.012
1	Thu ngân sách không kê trợ cấp	13.465.387.416.588	1.300.815.133.553	12.164.572.283.035	8.393.987.489.678	2.709.185.644.805	1.061.399.148.552
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	26.540.786.586.294	0	26.540.786.586.294	12.475.112.347.024	11.329.788.138.810	2.735.886.100.460
II	Tổng chi ngân sách địa phương	38.398.154.692.669	0	38.398.154.692.669	20.867.818.188.985	13.917.676.922.615	3.612.659.581.069
1	Chi NSNN (không kê trợ cấp NS cấp dưới)	22.890.069.934.136		22.890.069.934.136	8.860.662.830.824	10.516.334.090.344	3.513.073.012.968
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	14.065.674.239.270		14.065.674.239.270	11.329.788.138.810	2.735.886.100.460	
3	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	1.442.410.519.263		1.442.410.519.263	677.367.219.351	665.456.731.811	99.586.568.101
III	Kết dư ngân sách địa phương	307.204.176.660	0	307.204.176.660	1.281.647.717	121.296.861.000	184.625.667.943
B	QUYẾT TOÁN NSNN (KHÔNG KÊ TRỢ CẤP TRÙNG)						
I	Tổng thu ngân sách nhà nước	25.940.499.763.612	1.300.815.133.553	24.639.684.630.059	20.869.099.836.702	2.709.185.644.805	1.061.399.148.552
II	Tổng chi ngân sách địa phương	24.332.480.453.399		24.332.480.453.399	9.538.030.050.175	11.181.790.822.155	3.612.659.581.069
III	Kết dư ngân sách địa phương	307.204.176.660		307.204.176.660	1.281.647.717	121.296.861.000	184.625.667.943

2

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 17/10/2018 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2016	Quyết toán năm 2016	Trong đó, các cấp ngân sách				So sánh QT/DT
				TW	Tỉnh	Huyện	Xã	
1	2	4	5	5.1	5.2	5.3	5.4	6=5/4
	Tổng thu NSNN (A-H)	10.281.000	40.006.174	1.300.815	20.869.100	14.038.974	3.797.285	
	Tổng NSNN HĐND tỉnh giao (A+B)	10.281.000	11.005.670	1.289.354	7.593.603	1.552.961	569.752	107,0%
A	Tổng thu cân đối ngân sách (I+II)	10.264.000	10.988.857	1.289.354	7.576.790	1.552.961	569.752	107,1%
I	Thu nội địa	8.994.000	9.870.320	174.188	7.573.419	1.552.961	569.752	109,7%
	<i>Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất</i>	<i>7.494.000</i>	<i>7.609.166</i>	<i>174.188</i>	<i>5.951.174</i>	<i>1.219.065</i>	<i>264.739</i>	<i>101,5%</i>
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương	931.000	786.157	9.197	776.960			84,4%
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	125.000	141.665	423	140.819	423		113,3%
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	280.000	273.005	836	272.169			97,5%
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài QĐ	3.850.000	3.823.884	769	3.058.149	654.374	110.592	99,3%
5	Lệ phí trước bạ	600.000	724.611		266.795	417.479	40.337	120,8%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		1.613		1.613			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	37.000	34.125			10.238	23.887	92,2%
8	Thuế thu nhập cá nhân	338.000	336.782		238.240	85.615	12.927	99,6%
9	Thuế bảo vệ môi trường	570.000	764.281	43	764.238			134,1%
10	Thu phí, lệ phí	184.000	172.832	59.557	59.835	37.836	15.604	93,9%
11	Thu tiền sử dụng đất	1.500.000	2.261.154		1.622.245	333.896	305.013	150,7%
12	Tiền thuê đất	180.000	244.120		244.120			135,6%
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	79.000	72.340	28.832	43.508			91,6%
14	Tiền thuê tài sản nhà nước		1.053	1.053				
15	Thu khác ngân sách	260.000	171.358	73.478	84.728	13.100	52	65,9%
	<i>Trong đó: cân đối NS tỉnh, huyện</i>	<i>160.000</i>	<i>70.088</i>	<i>8.629</i>	<i>56.936</i>	<i>13.100</i>	<i>52</i>	
	<i>thu phạt ATGT</i>	<i>100.000</i>	<i>92.641</i>	<i>64.849</i>	<i>27.792</i>			
16	Thu ngân sách xã	60.000	61.340				61.340	102,2%
	<i>Trong đó: cân đối NS xã</i>		<i>61.340</i>				<i>61.340</i>	
II	Thu từ hoạt động thuế XNK	1.270.000	1.118.537	1.115.166	3.371	0	0	88,1%
B	Thu xổ số kiến thiết	17.000	16.813		16.813			98,9%
C	Các khoản không cân đối, các khoản ghi thu, ghi chi quản lý qua NSNN	0	784.949	11.461	84.332	432.068	257.088	
1	Các khoản phí và lệ phí khác		70.549	1.280	8.404	31.892	28.973	
2	Thu hồi các khoản chi năm trước		60.362	10.181	26.558	22.873	750	
3	Học phí		260.160	0	34.445	225.715		
4	Thu huy động đóng góp XD CSHT		191.239	0	0	4.180	187.059	
5	Thu huy động đóng góp khác		178.517	0	14.925	147.408	16.184	
6	Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất		24.122	0	0	0	24.122	
D	Thu kết dư NS năm trước		252.949		403	90.202	162.344	
Đ	Thu chuyển nguồn năm trước		1.270.447		565.441	632.791	72.215	
E	Thu bổ sung từ NS cấp trên		26.540.786		12.475.112	11.329.788	2.735.886	
G	Thu vay đầu tư phát triển và trả nợ gốc vay (Xi măng, KCHKM, GTNT, xây dựng làng nghề, nuôi trồng thủy sản,...)		105.000		105.000			
H	Thu NS cấp dưới nộp lên trả nợ (Xi măng, KCHKM, GTNT, xây dựng làng nghề, nuôi trồng thủy sản, ...)		46.373		45.209	1.164		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

T T	Nội dung	Dự toán năm 2016	Quyết toán năm 2016	Trong đó, các cấp NS			So sánh % QT/DT
				Tỉnh	Huyện	Xã	
1	2	3	4	4.1	4.2	4.3	5=4/3
	Tổng chi NSDP (A+B)	19.938.971	38.398.155	20.867.818	13.917.677	3.612.660	
A	Chi cân đối trong dự toán theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao (I+II+III)	19.938.971	22.196.969	8.794.480	10.093.823	3.308.666	111%
I	Chi đầu tư phát triển	5.949.327	7.036.283	5.423.783	1.138.504	473.996	118%
II	Chi thường xuyên	13.700.494	15.160.686	3.370.697	8.955.319	2.834.670	111%
1	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường, trợ giá các mặt hàng chính sách	1.563.971	1.465.018	996.283	372.475	96.260	94%
2	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6.036.063	6.200.229	565.057	5.631.286	3.886	103%
3	Chi sự nghiệp Y tế, dân số KHH GD	1.391.546	1.787.756	616.635	1.168.164	2.957	128%
4	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	37.685	38.591	38.591			102%
5	Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin, TDTT	187.241	195.603	112.037	63.799	19.767	104%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	69.000	74.404	41.908	31.635	861	108%
7	Cho bảo đảm xã hội	728.192	1.120.968	83.537	638.620	398.811	154%
8	Chi quản lý hành chính	2.835.622	3.608.444	643.168	823.918	2.141.358	127%
9	Chi an ninh quốc phòng địa phương	279.238	410.314	232.157	104.049	74.108	147%
10	Chi khác ngân sách	215.143	243.411	25.376	121.373	96.662	113%
11	Trả phí, lãi vay đầu tư	15.000	13.058	13.058			87%
12	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	2.890			100%
13	CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)	200.613					0%
14	10% TK tăng thêm (lần 2) để thực hiện CCTL	138.290					0%
III	Chi dự phòng ngân sách	289.150					
B	Chi không cân đối HĐND tỉnh không giao dự toán (I-VI)	0	16.201.186	12.073.338	3.823.854	303.994	
I	Chi chuyển nguồn		1.442.411	677.367	665.457	99.587	
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách		646.728	66.183	377.302	203.243	
1	Chi đầu tư từ nguồn hoạt động, đóng góp, chi từ nguồn đóng góp tự nguyện, chi từ nguồn xổ số kiến thiết		386.568	31.738	151.587	203.243	
2	Chi từ nguồn học phí		260.160	34.445	225.715		
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		46.373	0	45.209	1.164	
	Chi trả nợ vay xi măng, kiên cố hóa kênh mương, khác		46.373	0	45.209	1.164	
IV	Chi trợ cấp cho ngân sách cấp dưới		14.065.674	11.329.788	2.735.886		